**Phần 5**

1. Argument ==> Đối số
2. Argument list ==> Danh sách đối số
3. Passed by value ==> Truyền theo giá trị
4. Passed by reference ==> Truyền theo tham chiếu
5. Scope ==> Phạm vi
6. Local scope ==> Phạm vi đia phương
7. Local variable ==> Biến địa phương
8. Global scope ==> Phạm vi toàn cục
9. Global variable ==> Biến toàn cục
10. Autoglobal variable ==> Biến toàn cục tự động
11. Scalar value ==> Giá trị vô hướng
12. Relative path ==> Đường dẫn tương đối
13. Absolute path ==> Đường dẫn tuyệt đối
14. Include path ==> Đường dẫn file chèn
15. Variable function ==> Hàm biến
16. Callback ==> Lời gọi lại
17. Anonymous function ==> Hàm vô danh
18. Closure ==> Hàm đóng
19. Object-oriented programming ==> Lập trình hướng đối tượng
20. Class ==> Lớp
21. Object ==> Đối tượng
22. Property ==> Thuộc tính
23. Method ==> Phương thức
24. Encapsulation ==> Đóng gói
25. Data hiding ==> Che dấu dữ liệu
26. Scalar value ==> Giá trị vô hướng
27. Public property ==> Thuộc tính public
28. Constructor method ==> Phương thức khởi tạo
29. Constructor ==> Hàm tạo
30. Destructor method ==> Phương thức hủy
31. Destructor ==> Hàm hủy
32. Object access operator ==> Toán tử truy cập đối tượng
33. Instance ==> Thể hiện
34. Instantiation ==> Tạo thể hiện
35. Object chaining ==> Chuỗi đối tượng
36. Class constant ==> Hằng của lớp
37. Scope resolution operator ==> Toán tử phân giải phạm vi
38. Static property ==> Thuộc tính tĩnh
39. Class property ==> Thuộc tính của lớp
40. Static method ==> Phương thức tĩnh
41. Clone an object ==> Nhân bản đối tượng
42. Shallow copy ==> Sao chép nông
43. Inheritance ==> Kế thừa
44. Subclass ==> Lớp phụ
45. Derived class ==> Lớp dẫn xuất
46. Child class ==> Lớp con
47. Superclass ==> Siêu lớp
48. Base class ==> Lớp cơ sở
49. Parent class ==> Lớp cha
50. Inherit a class ==> Kế thừa lớp